

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. PHAN RANG - THÁP CHÀM
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/KDTM-ST
Ngày: 15 - 4 - 2025
V/v: “Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng
hóa”

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM,
TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Trần Thanh Thu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Quang Dũng

Ông Lê Huỳnh Sinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị H - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - T, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2024/TLST-KDTM ngày 04 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-KDTM ngày 11 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2025/QĐST-KDTM ngày 28 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH T1.

Địa chỉ: Số A đường T, phường T, thành phố P-T, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh A- Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan H1, sinh năm 1980; (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Nơi cư trú: Số E đường Đ, Khu phố C, phường T, thành phố P-T, tỉnh Ninh Thuận.

Bị đơn: Công ty TNHH T2;

Địa chỉ : Thôn T, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T- Giám đốc; (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nộp ngày 23/7/2024 của nguyên đơn, trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 21/6/2021, Công ty TNHH T1 và Công ty TNHH T2 ký kết Hợp đồng mua bán số 2106/2021/HĐMB để bán sản phẩm bê tông thương phẩm tại Công trình đường M, phường Đ, thành phố P-T, tỉnh Ninh Thuận.

Ngày 26/10/2021 Công ty TNHH T1 và Công ty TNHH T2 đã lập biên bản đối chiếu công nợ, theo đó Công ty TNHH T2 còn nợ Công ty TNHH T1 số tiền 345.640.000 đồng.

Ngày 11/5/2022, Công ty TNHH T2 đã gửi Công văn số 01/5CV-TPG ngày 11/5/2022 về kế hoạch thanh toán dứt điểm công nợ cho Công ty TNHH T1 như sau: ngày 30/6/2022 thanh toán 100.000.000 đồng, ngày 30/7/2022 thanh toán 100.000.000 đồng, ngày 30/8/2022 thanh toán 145.000.000 đồng.

Sau nhiều lần đôn đốc, đòi nợ, ngày 20/01/2023, Công ty TNHH T2 thanh toán được 50.000.000 đồng, còn nợ lại 295.640.000 đồng.

Vì vậy, Công ty TNHH T1 khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH T2 phải trả tiền mua hàng còn thiếu là 295.640.000 đồng, cùng với lãi chậm thanh toán với mức lãi suất là 12%/năm trên số tiền hàng còn nợ. Về thời gian tính lãi chậm thanh toán: tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ, nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ ngày 01/9/2025 cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật. Tại đơn trình bày ngày 14/4/2025, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ ngày 21/01/2023 cho đến khi tòa án xét xử sơ thẩm, ngày 15/4/2025 là 26 tháng. Như vậy, số tiền lãi chậm thanh toán là 76.866.400 đồng (cách tính: 295.640.000 đồng x 12%/năm : 12 tháng x 26 tháng).

Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bị đơn Công ty TNHH T2 vắng mặt, không có lý do.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, cụ thể như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là

372.506.400 đồng (trong đó: số tiền hàng còn nợ là 295.640.000 đồng và lãi chậm thanh toán là 76.866.400 đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết:* Công ty TNHH T1 khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH T2 phải trả tiền mua bán hàng hóa còn thiếu và lãi suất chậm thanh toán. Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh, nhằm mục đích lợi nhuận. Hợp đồng mua bán hàng hóa là bê tông thương phẩm tại công trình ở phường Đ, thành phố P-T, tỉnh Ninh Thuận. Căn cứ khoản 1 Điều 30; Điểm b khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang- T, tỉnh Ninh Thuận.

[1.2] *Về sự vắng mặt của bị đơn:* Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn là Công ty TNHH T2 theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bị đơn không tham gia tố tụng tại tòa án. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Hợp đồng mua bán hàng hóa số: 2106/2021/HĐMB ngày 21/6/2021; Biên bản đối chiếu công nợ ngày 26/10/2021 giữa Công ty TNHH T1 và Công ty TNHH T2 được ký kết trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, tuân thủ các quy định của pháp luật về nội dung và hình thức nên có hiệu lực theo quy định của pháp luật. Các bên tham gia trong giao dịch dân sự có các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký kết.

[2.2] Tại bản đối chiếu công nợ ngày 26/10/2021 đã được các bên đối chiếu, xác nhận số tiền hàng mà Công ty TNHH T2 còn nợ Công ty TNHH T1 là 345.640.000 đồng. Công ty TNHH T1 còn xác định ngày 20/01/2023, Công ty TNHH T2 đã trả 50.000.000 đồng nên còn nợ lại số tiền là 295.640.000 đồng. Do đó, đủ cơ sở xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền mua hàng hóa là 295.640.000 đồng.

[2.3] Xét yêu cầu lãi chậm thanh toán:

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm thanh toán 76.866.400 đồng với mức lãi suất là 12%/năm trên số tiền nợ còn thiếu, thời gian tính lãi 26 tháng (từ 21/01/2023 đến 15/4/2025 là hơn 26 tháng, chỉ tính 26 tháng) là chính đáng, không

bất lợi cho bị đơn, phù hợp với quy định tại Điều 306 của Luật thương mại nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán của nguyên đơn.

[2.4] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng không phản đối chứng cứ do nguyên đơn cung cấp (khoản 2 điều 92 của BLTTDS). Do đó, bị đơn đã từ bỏ quyền chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

[2.5] Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 372.506.400 đồng, trong đó: tiền hàng còn thiếu là 295.640.000 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 76.866.400 đồng.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án là phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về lệ phí Tòa án: Căn cứ Điều 180 của BLTTDS, Nguyên đơn phải chịu lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và đã nộp đủ.

[6] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là $372.506.400 \text{ đồng} \times 5\% = 18.625.000 \text{ đồng}$ (đã làm tròn). Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40; Điều 147, Điều 180, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 117, 119 của Bộ luật Dân sự; Các Điều 24, 50, 55, 306 của Luật thương mại; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T1 đối với bị đơn Công ty TNHH T3

1. Buộc Công ty TNHH T2 phải thanh toán cho Công ty TNHH T1 tổng số tiền 372.506.400 đồng (*bằng chữ: ba trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm lẻ sáu nghìn, bốn trăm đồng*), trong đó: tiền mua hàng hóa còn thiếu là 295.640.000 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 76.866.400 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

2.1 Bị đơn Công ty TNHH T2 phải chịu 18.625.000 đồng (*bằng chữ: mười tám triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

2.2 Hoàn trả cho Công ty TNHH T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.239.000 đồng (*bằng chữ: chín triệu hai trăm ba mươi chín nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0002978 ngày 25-7-2024 của Chi cục thi hành dân sự thành phố P – T, tỉnh Ninh Thuận.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ Bản án./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND Tp. Phan Rang-Tháp Chàm;
- Chi cục THADS Tp. Phan Rang-Tháp Chàm;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Trần Thanh Thư